TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 4 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**80**		**54.600.000**			**8**	**3.189.231**				**57.789.231**	**3.317.000**	**622.100**	**414.800**	**532.600**	**220.000**	**5.106.500**	**52.682.731**	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	20	A	15.375.000			2	822.846				16.197.846	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000	1.327.300	14.870.546	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	20	A	13.075.000			2	753.615				13.828.615	783.800	147.000	98.000	128.000	55.000	1.211.800	12.616.815	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	20	A	13.075.000			2	806.385				13.881.385	838.700	157.300	104.900	127.800	55.000	1.283.700	12.597.685	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	20	A	13.075.000			2	806.385				13.881.385	838.700	157.300	104.900	127.800	55.000	1.283.700	12.597.685	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**323**		**142.051.306**			**34**	**7.678.082**			**763.801**	**150.493.190**	**7.537.600**	**1.414.000**	**942.500**	**1.406.300**	**935.000**	**12.235.400**	**138.257.790**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462				9.065.101	448.800	84.200	56.100	84.800	55.000	728.900	8.336.201	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.633.639			2	524.462			80.940	9.239.041	545.500	102.300	68.200	85.200	55.000	856.200	8.382.841	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.636.000	20	A	10.150.000			2	587.385				10.737.385	610.900	114.600	76.400	99.400	55.000	956.300	9.781.085	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462				9.065.101	448.800	84.200	56.100	84.800	55.000	728.900	8.336.201	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462				9.065.101	448.800	84.200	56.100	84.800	55.000	728.900	8.336.201	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462			80.940	9.146.041	448.800	84.200	56.100	85.600	55.000	729.700	8.416.341	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	10.150.000			2	431.462			95.156	10.676.618	448.800	84.200	56.100	100.900	55.000	745.000	9.931.618	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462			80.940	9.146.041	448.800	84.200	56.100	85.600	55.000	729.700	8.416.341	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.633.639			2	475.692			80.940	9.190.271	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000	789.900	8.400.371	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.633.639			2	475.692			80.940	9.190.271	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000	789.900	8.400.371	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.633.639			2	475.692			80.940	9.190.271	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000	789.900	8.400.371	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462			80.940	9.146.041	448.800	84.200	56.100	85.600	55.000	729.700	8.416.341	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.633.639			2	431.462			80.940	9.146.041	448.800	84.200	56.100	85.600	55.000	729.700	8.416.341	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	20	A	10.150.000			2	432.385				10.582.385	449.700	84.400	56.300	99.900	55.000	745.300	9.837.085	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	3	A	1.014.000			2	431.462			21.125	1.466.587				14.700	55.000	69.700	1.396.887	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	20	A	7.808.639			2	431.462				8.240.101	448.800	84.200	56.100	76.500	55.000	720.600	7.519.501	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	20	A	7.808.639			2	392.154				8.200.793	407.900	76.500	51.000	76.700	55.000	667.100	7.533.693	
3	**12**	**Tổ kho**			**546**		**140.498.694**	**38**	**9.006.000**	**46**	**10.182.690**		**5.515.200**	**49.046**	**165.251.634**	**10.591.500**	**1.986.800**	**1.325.400**	**1.513.700**	**1.265.000**	**16.682.400**	**148.569.234**	
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	20	A	5.262.210	4	948.000	2	500.000				6.710.210	520.100	97.600	65.100	60.300	55.000	798.100	5.912.110	
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	24	A	6.108.639			2	397.923				6.506.562	413.900	77.600	51.800	59.600	55.000	657.900	5.848.662	
24	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	24	A	6.277.925	4	948.000	2	417.846				7.643.771	434.600	81.500	54.400	70.700	55.000	696.200	6.947.571	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
25	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	24	A	6.277.925			2	438.692				6.716.617	456.300	85.600	57.100	61.200	55.000	715.200	6.001.417	
26	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	22	A	5.770.067	2	474.000	2	397.923				6.641.990	413.900	77.600	51.800	61.000	55.000	659.300	5.982.690	
27	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	24	A	6.277.925			2	417.846				6.695.771	434.600	81.500	54.400	61.300	55.000	686.800	6.008.971	
28	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	24	A	6.277.925			2	438.692				6.716.617	456.300	85.600	57.100	61.200	55.000	715.200	6.001.417	
29	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	24	A	6.277.925	4	948.000	2	486.846				7.712.771	506.400	95.000	63.300	70.500	55.000	790.200	6.922.571	
30	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	24	A	6.108.639	4	948.000	2	500.000		1.155.600		8.712.239	520.100	97.600	65.100	80.300	55.000	818.100	7.894.139	
31	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	24	A	6.108.639	4	948.000	2	425.154		1.155.600		8.637.393	442.200	83.000	55.300	80.600	55.000	716.100	7.921.293	
32	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	24	A	6.512.106	4	948.000	2	446.462		682.800		8.589.368	464.400	87.100	58.100	79.800	55.000	744.400	7.844.968	
33	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	24	A	6.108.639	4	948.000	2	425.154		1.155.600		8.637.393	442.200	83.000	55.300	80.600	55.000	716.100	7.921.293	
34	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	24	A	6.108.639			2	417.846				6.526.485	434.600	81.500	54.400	59.600	55.000	685.100	5.841.385	
35	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	24	A	6.277.925			2	417.846			49.046	6.744.817	434.600	81.500	54.400	61.700	55.000	687.200	6.057.617	
36	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.703.000	24	A	6.108.639			2	438.692				6.547.331	456.300	85.600	57.100	59.500	55.000	713.500	5.833.831	
37	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	24	A	6.277.925			2	397.923				6.675.848	413.900	77.600	51.800	61.300	55.000	659.600	6.016.248	
38	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	24	A	6.108.639			2	438.692				6.547.331	456.300	85.600	57.100	59.500	55.000	713.500	5.833.831	
39	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	24	A	6.108.639			2	500.000				6.608.639	520.100	97.600	65.100	59.300	55.000	797.100	5.811.539	
40	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	24	A	6.108.639			2	442.538				6.551.177	460.300	86.300	57.600	59.500	55.000	718.700	5.832.477	
41	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	24	A	6.108.639			2	397.923				6.506.562	413.900	77.600	51.800	59.600	55.000	657.900	5.848.662	
42	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.703.000	24	A	6.108.639			2	438.692				6.547.331	456.300	85.600	57.100	59.500	55.000	713.500	5.833.831	
43	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	24	A	6.633.994	4	948.000	2	500.000		682.800		8.764.794	520.100	97.600	65.100	80.800	55.000	818.600	7.946.194	
44	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	24	A	5.179.817	4	948.000	2	500.000		682.800		7.310.617	520.100	97.600	65.100	66.300	55.000	804.100	6.506.517	
Tổng cộng					**949**		**337.150.000**	**38**	**9.006.000**	**88**	**21.050.003**		**5.515.200**	**812.847**	**373.534.055**	**21.446.100**	**4.022.900**	**2.682.700**	**3.452.600**	**2.420.000**	**34.024.300**	**339.509.755**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng